

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HẬU GIANG
Số: 24/2020/NQ-HĐND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hậu Giang, ngày 04 tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT
Sửa đổi, bổ sung một số chế độ chi tiêu hành chính sự nghiệp
trên địa bàn tỉnh Hậu Giang

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG
KHÓA IX KỲ HỌP THỨ 19

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Nghị định số 78/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Quyết định số 78/2001/QĐ-TTg ngày 16 tháng 5 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng điện thoại công vụ tại nhà riêng và điện thoại di động đối với cán bộ lãnh đạo trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội;

Căn cứ Quyết định số 179/2002/QĐ-TTg ngày 16 tháng 12 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung quy định về tiêu chuẩn, định mức sử dụng điện thoại công vụ tại nhà riêng và điện thoại di động đối với cán bộ lãnh đạo trong cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội;

Căn cứ Quyết định số 168/2005/QĐ-TTg ngày 07 tháng 7 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung quy định về tiêu chuẩn, định mức sử dụng điện thoại công vụ tại nhà riêng và điện thoại di động đối với cán bộ lãnh đạo trong cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội;

Căn cứ Thông tư số 27/2020/TT-BTC ngày 17 tháng 4 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí xây dựng tiêu chuẩn quốc gia và quy chuẩn kỹ thuật (được đính chính tại Quyết định số 815/QĐ-BTC ngày 03 tháng 6 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc đính chính Thông tư số 27/2020/TT-BTC ngày 17 tháng 4 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí xây dựng tiêu chuẩn quốc gia và quy chuẩn kỹ thuật).

Xét Tờ trình số 1944/TTr-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang về dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số chế độ chi tiêu hành chính sự nghiệp trên địa bàn tỉnh Hậu Giang; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này sửa đổi, bổ sung một số chế độ chi tiêu hành chính sự nghiệp trên địa bàn tỉnh, gồm: Mức chi xây dựng tiêu chuẩn cơ sở và quy chuẩn kỹ thuật địa phương; chế độ sử dụng điện thoại di động, điện thoại cố định tại nhà riêng đối với lãnh đạo trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội tỉnh; chế độ hỗ trợ đối với vận động viên; chế độ hỗ trợ cho kế toán thực hiện công việc kiêm nhiệm kế toán liên trường, liên ngành.

2. Đối tượng áp dụng

- a) Các cơ quan, đơn vị, cá nhân liên quan đến hoạt động xây dựng tiêu chuẩn cơ sở và quy chuẩn kỹ thuật địa phương trên địa bàn tỉnh.
- b) Các cá nhân là đối tượng được hưởng chế độ sử dụng điện thoại di động, điện thoại cố định.
- c) Vận động viên của tỉnh khi được triệu tập tại các đội tuyển quốc gia.
- d) Các kế toán và cơ quan, tổ chức có liên quan đến việc thực hiện kiêm nhiệm kế toán liên trường, liên ngành.

đ) Các cơ quan, đơn vị, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Nội dung chi và mức chi

1. Quy định mức chi xây dựng tiêu chuẩn cơ sở và quy chuẩn kỹ thuật địa phương trên địa bàn tỉnh Hậu Giang (Đính kèm Phụ lục I);

2. Sửa đổi, bổ sung chế độ sử dụng điện thoại di động, điện thoại cố định tại nhà riêng đối với Lãnh đạo trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội trên địa bàn tỉnh Hậu Giang (Đính kèm Phụ lục II).

3. Quy định chế độ hỗ trợ đối với vận động viên và chế độ hỗ trợ cho kế toán thực hiện công việc kiêm nhiệm kế toán liên trường, liên ngành (Đính kèm Phụ lục III).

4. Các chế độ khác thực hiện theo các quy định của Trung ương và địa phương đã ban hành.

5. Bãi bỏ Phụ lục 4 tại Tờ trình số 37/TTr-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc đề nghị ban hành chế độ chi tiêu hành chính, sự nghiệp trên địa bàn tỉnh Hậu Giang được thống nhất tại Nghị quyết số 08/2005/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2005 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành chế độ chi tiêu hành chính, sự nghiệp trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.

6. Sửa đổi, bổ sung điểm 2.4 khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 18/2018/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số nội dung, mức chi chế độ hành chính sự nghiệp trên địa bàn tỉnh Hậu Giang như sau:

“2.4. Các nội dung khác thực hiện theo quy định tại Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các quy định hiện hành của địa phương. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó”.

Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện

1. Kinh phí chi xây dựng tiêu chuẩn cơ sở và quy chuẩn kỹ thuật địa phương trên địa bàn tỉnh Hậu Giang: Chi từ nguồn dự toán chi thường xuyên hàng năm của cơ quan, đơn vị, nguồn kinh phí khác và theo phân cấp ngân sách.

2. Kinh phí thực hiện chế độ sử dụng điện thoại di động, điện thoại cố định tại nhà riêng đối với Lãnh đạo trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội tỉnh: Chi từ nguồn dự toán chi thường

xuyên hàng năm của cơ quan, đơn vị; nguồn kinh phí khác và theo phân cấp ngân sách.

3. Kinh phí thực hiện chế độ hỗ trợ đối với vận động viên: Chi từ nguồn sự nghiệp thể dục, thể thao cấp tỉnh.

4. Kinh phí thực hiện chế độ hỗ trợ cho kế toán thực hiện công việc kiêm nhiệm kế toán liên trường, liên ngành: Chi từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện theo phân cấp ngân sách.

Điều 4. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.

Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát quá trình thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang Khóa IX Kỳ họp lần thứ 19 thông qua ngày 04 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày 14 tháng 12 năm 2020. / *vl*

Nơi nhận:

- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ (HN - TP. HCM);
- Bộ Tài chính;
- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản QPPL);
- TT: Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội đơn vị tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN và các đoàn thể tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- HĐND, UBND, UBMTTQVN cấp huyện;
- Cơ quan Báo, Đài tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT *vl*

CHỦ TỊCH



Allee
Trần Văn Huyền

Phụ lục I

QUY ĐỊNH MỨC CHI XÂY DỰNG TIÊU CHUẨN CƠ SỞ (TCCS) VÀ QUY CHUẨN KỸ THUẬT ĐỊA PHƯƠNG (QCĐP) TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HẬU GIANG



Kèm theo Nghị quyết số 24/2020/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang

Đối với lao động thuê ngoài đối với cán bộ, chuyên gia trực tiếp xây dựng dự thảo TCCS, QCĐP (nếu có): Mức chi 15.000.000 đồng/01 dự thảo đối với TCCS, QCĐP không cần phải khảo sát, khảo nghiệm; mức chi 30.000.000 đồng/01 dự thảo đối với TCCS, QCĐP cần phải khảo sát, khảo nghiệm.

2. Chi lập dự án TCCS, QCĐP trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, mức chi 1.000.000 đồng/01 dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Chi thuê chuyên gia trong nước: Áp dụng định mức chi quy định tại Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH ngày 12 tháng 01 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định mức lương đối với chuyên gia trong nước làm cơ sở dự toán gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn áp dụng hình thức hợp đồng theo thời gian sử dụng vốn nhà nước. Tổng dự toán kinh phí thuê chuyên gia trong nước không vượt quá 30% tổng dự toán kinh phí của dự án xây dựng TCCS, QCĐP.

4. Chi thuê chuyên gia nước ngoài: Trong trường hợp phát sinh nhu cầu thuê chuyên gia nước ngoài, đơn vị căn cứ nội dung yêu cầu công việc thuê chuyên gia thực hiện thương thảo mức tiền thuê chuyên gia, thuyết minh rõ kết quả của việc thuê chuyên gia, tiêu chí đánh giá kết quả thuê chuyên gia. Tổng dự toán kinh phí thuê chuyên gia nước ngoài không vượt quá 50% tổng dự toán kinh phí của dự án xây dựng TCCS, QCĐP.

5. Chi lấy ý kiến nhận xét của thành viên Ban kỹ thuật tiêu chuẩn cơ sở (TCCS), Ban biên soạn hoặc tổ biên soạn xây dựng TCCS, của các chuyên gia, nhà khoa học đối với dự thảo TCCS, QCĐP: Mức chi 350.000 đồng cho một thành viên đối với mỗi dự thảo TCCS, QCĐP.

6. Chi tổ chức các cuộc họp Ban kỹ thuật TCCS, Ban biên soạn hoặc Tổ biên soạn xây dựng TCCS:

a) Trưởng ban: Mức chi 110.000 đồng/người/buổi.

b) Các thành viên Ban kỹ thuật: Mức chi 70.000 đồng/người/buổi.

7. Chi tổ chức hội thảo khoa học, hội nghị chuyên đề, tham gia góp ý cho dự thảo TCCS, QCĐP, mức chi như sau:

- a) Chủ trì hội thảo, hội nghị: Mức chi 420.000 đồng/người/buổi.
- b) Các thành viên tham dự: Mức chi 70.000 đồng/người/buổi.

8. Chi nhận xét đánh giá phản biện hoặc thẩm tra hoặc thẩm định của thành viên Hội đồng thẩm tra, Hội đồng thẩm định đối với dự thảo TCCS, QCĐP: Mức chi 350.000 đồng/01 báo cáo phản biện hoặc báo cáo thẩm tra hoặc báo cáo thẩm định.

9. Chi họp Hội đồng thẩm tra, thẩm định dự thảo TCCS, QCĐP, mức chi được quy định như sau:

- a) Chủ tịch hội đồng: Mức chi 700.000 đồng/người/buổi.
- b) Các thành viên hội đồng: Mức chi 350.000 đồng/người/buổi.

10. Ngoài những mức chi xây dựng TCCS và QCĐP quy định nêu trên, những mức chi khác thực hiện theo quy định tại Thông tư số 27/2020/TT-BTC ngày 17 tháng 4 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí xây dựng tiêu chuẩn quốc gia và quy chuẩn kỹ thuật và các văn bản quy định tại địa phương. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó./.

Phụ lục II

QUY ĐỊNH CHẾ ĐỘ SỬ DỤNG ĐIỆN THOẠI DI ĐỘNG, ĐIỆN THOẠI CỐ ĐỊNH TẠI NHÀ RIÊNG ĐỐI VỚI LÃNH ĐẠO TRONG CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP, TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ, TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI TỈNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HẬU GIANG



*Ngày quyết số 24/2020/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2020
của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang)*

Đối tượng được trang bị điện thoại di động, điện thoại cố định công vụ tại nhà riêng và mức cước phí thanh toán

a) Bí thư Tỉnh ủy, Phó Bí thư Thường trực Tỉnh ủy, Chủ tịch HĐND tỉnh và Chủ tịch UBND tỉnh:

Mức cước phí thanh toán được khoán sử dụng hàng tháng là 500.000 đồng/người/tháng đối với điện thoại di động và 300.000 đồng/người/tháng đối với điện thoại cố định.

b) Ủy viên Thường vụ Tỉnh ủy, Phó Chủ tịch HĐND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh:

Mức cước phí thanh toán được khoán sử dụng hàng tháng là 400.000 đồng/người/tháng đối với điện thoại di động và 200.000 đồng/người/tháng đối với điện thoại cố định.

c) Trưởng các Ban Đảng cấp tỉnh, Trưởng các Ban của HĐND tỉnh; Bí thư, Phó bí thư thành ủy, thị ủy, huyện ủy; Bí thư Đảng ủy khối các cơ quan và doanh nghiệp; Chủ tịch HĐND huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh; Chánh Văn phòng Tỉnh ủy, Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Chánh Văn phòng HĐND tỉnh; Giám đốc Sở, Trưởng ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Hội Nông dân, Chủ tịch Hội Cựu chiến binh, Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ, Bí thư Tỉnh đoàn, Chủ tịch Liên hiệp các tổ chức hữu nghị, Chủ tịch Hội Chữ Thập đỏ, Chủ tịch Liên minh Hợp tác xã (cấp tỉnh).

Mức cước phí thanh toán được khoán sử dụng hàng tháng là 250.000 đồng/người/tháng đối với điện thoại di động và 100.000 đồng/người/tháng đối với điện thoại cố định.

2. Đối tượng được trang bị điện thoại cố định công vụ tại nhà riêng và được hỗ trợ mức cước phí thanh toán điện thoại

a) Phó Trưởng các Ban Đảng cấp tỉnh, Phó Trưởng các Ban HĐND tỉnh, Phó Giám đốc Sở; Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Phó Chánh Văn phòng HĐND tỉnh, Phó Chánh Văn phòng Tỉnh ủy, Phó Thủ trưởng các Ban, ngành tỉnh; Thư ký Bí thư Tỉnh ủy, Thư ký Chủ tịch UBND tỉnh.

b) Các Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Phó Bí thư Đảng ủy Khối các cơ quan và doanh nghiệp, Phó Chủ tịch Liên minh Hợp tác xã, Phó Chủ tịch Hội Nông dân, Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh, Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ, Phó bí thư Tỉnh đoàn, Phó Chủ tịch Liên hiệp các tổ chức hữu nghị; Chủ tịch Hội Văn học Nghệ thuật, Chủ tịch Hội Nhà báo, Chủ tịch Hội Bảo trợ người khuyết tật - Trẻ mồ côi - Bệnh nhân nghèo, Chủ tịch Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin, Chủ tịch Hội Luật gia, Chủ tịch Hội Khuyến học, Chủ tịch Hội Người mù, Chủ tịch Hội Người cao tuổi, Chủ tịch Hội Cựu Thanh niên xung phong, Chủ tịch Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật; Phó Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ (cấp tỉnh).

c) Phó Chủ tịch UBND huyện, thị xã và thành phố; Phó Chủ tịch HĐND huyện, thị xã, thành phố; ủy viên thường vụ huyện ủy, thị ủy, thành ủy, Ủy viên thường vụ Đảng ủy Khối cơ quan và doanh nghiệp tỉnh.

Mức cước phí thanh toán được khoán sử dụng hàng tháng là 200.000 đồng/người/tháng.

3. Đối tượng được trang bị điện thoại cố định và được hỗ trợ mức cước phí thanh toán điện thoại

Chánh Văn phòng Huyện ủy, thị ủy, thành ủy; Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, thị xã, thành phố; Trưởng các Ban HĐND cấp huyện, Chánh Văn phòng Đảng ủy Khối cơ quan và doanh nghiệp.

Mức cước phí thanh toán được khoán sử dụng hàng tháng là 100.000 đồng/người/tháng.

4. Đối tượng được trang bị điện thoại di động và mức cước phí thanh toán

a) Thường trực Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai tìm kiếm cứu nạn.

b) Đội trưởng Đội Kiểm tra liên ngành trong lĩnh vực văn hóa và phòng, chống tệ nạn xã hội tỉnh; Chi cục Trưởng Chi cục Kiểm lâm, Phó Chi cục Trưởng Chi cục Kiểm lâm.

Mức cước phí thanh toán được khoán sử dụng hàng tháng là 200.000 đồng/người/tháng.

5. Chi phí mua máy mới điện thoại và chi phí lắp đặt

a) Đối với điện thoại cố định:

- Chi phí mua máy: Không quá 300.000 đồng/máy
- Chi phí lắp đặt: Theo hợp đồng với cơ quan cung cấp dịch vụ.

b) Đối với điện thoại di động:

- Chi phí mua máy: Không quá 3.000.000 đồng/máy
- Chi phí lắp đặt: Theo hợp đồng với cơ quan cung cấp dịch vụ

Các đối tượng được trang bị điện thoại (cố định tại nhà riêng và di động) khi đảm nhận công tác mới không thuộc diện được trang bị điện thoại hoặc có quyết định nghỉ hưu, nghỉ công tác nếu có nhu cầu tiếp tục sử dụng thì phải làm thủ tục chuyển hợp đồng sử dụng điện thoại về gia đình để tự thanh toán cước phí. Riêng đối tượng tại điểm a, b khoản 1 trên đây được tiếp tục thanh toán cước phí sử dụng điện thoại cố định trong thời gian 03 tháng kể từ ngày có quyết định nghỉ hưu, nghỉ công tác.

Trường hợp các đối tượng được trang bị điện thoại mà kiêm nhiệm công tác khác thì đơn vị trả lương trực tiếp có trách nhiệm thanh toán chế độ điện thoại.

6. Đối với đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện cơ chế tự chủ tài chính theo quy định của cấp có thẩm quyền có quy định hướng dẫn riêng về chế độ sử dụng điện thoại di động, cố định công vụ tại nhà riêng thì áp dụng thực hiện theo quy định đó. Kinh phí mua sắm, cước phí điện thoại sử dụng trong nguồn tài chính đơn vị và các nguồn hợp pháp khác./.

Phụ lục III

QUY ĐỊNH CHẾ ĐỘ HỖ TRỢ ĐỐI VỚI VẬN ĐỘNG VIÊN VÀ CHẾ ĐỘ HỖ TRỢ CHO KẾ TOÁN THỰC HIỆN CÔNG VIỆC KIÊM NHIỆM KẾ TOÁN LIÊN TRƯỜNG, LIÊN NGÀNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HẬU GIANG

*(Kèm theo Nghị quyết số 24/2020/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2020
của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang)*

1. Chế độ hỗ trợ đối với Vận động viên

Chế độ hỗ trợ cho vận động viên của tỉnh khi được triệu tập tại các đội tuyển quốc gia, thời gian hưởng theo quyết định triệu tập:

- a) Vận động viên được tập trung đội tuyển trẻ quốc gia được hưởng 2.500.000 đồng/người/tháng.
- b) Vận động viên được tập trung đội tuyển quốc gia được hưởng 3.000.000 đồng/người/tháng.

2. Chế độ hỗ trợ cho kế toán thực hiện công việc kiêm nhiệm kế toán liên trường, liên ngành

a) Kế toán thực hiện công việc kế toán kiêm nhiệm liên trường, liên ngành có từ 20 biên chế, trở xuống (do cơ quan cấp có thẩm quyền giao biên chế, hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP hoặc số lượng người làm việc của tổng các đơn vị) thì mức hỗ trợ: 1.000.000 đồng/tháng.

b) Kế toán thực hiện công việc kế toán kiêm nhiệm liên trường, liên ngành có từ 21 biên chế trở lên (do cơ quan cấp có thẩm quyền giao biên chế, hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP hoặc số lượng người làm việc của tổng các đơn vị) thì mức hỗ trợ: 1.500.000 đồng/tháng./.